

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 425/2019/DS-PT

Ngày: 15/11/2019

V/v Tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Thanh Mỹ

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trãi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu Hằng.
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07 tháng 11 và ngày 15 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa
án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
369/2019/TLPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2019
của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 449/2019/QĐ-PT ngày
17/10/2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 437/2019/QĐPT-DS ngày
07/11/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Anh Nguyễn Thanh L, sinh năm 1996;

2. Bà Bùi Thị B, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh L, bà B: Ông Nguyễn Xuân K,
sinh năm 1954; Địa chỉ: Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Hồ Văn M1, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Tuyết M là bị đơn.

Có mặt: Ông K, ông M1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân K trình bày:

Bà Võ Thị N và ông Nguyễn Thành L1 là vợ chồng, chung sống có hai người con tên Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1971; Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1973. Ông L1 chết trước 1975. Sau đó, bà N tái giá với ông Nguyễn Việt H. Bà N và ông H không có con chung, con nuôi. Bà N chết ngày 16-12-2010. Ông H chết ngày 16-9-2011. Ông L1 chết ngày 16-8-2011.

Lúc sinh thời, bà N có đứng tên 03 thửa đất: Thửa 78, tờ bản đồ 01, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, diện tích 415m² (đo đạc thực tế 391,3m²); Thửa 60, tờ bản đồ 01 loại đất ở nông thôn, diện tích 311m² (đo đạc thực tế 330,5m²); Thửa 02, tờ bản đồ 17, loại đất trồng lúa, diện tích 3.775m² (đo đạc thực tế 3.594m²) (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Võ Thị N: Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00320 ngày 04-10-2010; H01299 ngày 16-8-2007; H01297 ngày 16-8-2007. Trên thửa đất 60 có căn nhà Tình nghĩa của ông H được Ủy ban nhân dân huyện C cấp theo Quyết định 1775/QĐ-UBND ngày 15-10-2007. Bà N chết không để lại di chúc. Tài sản trên do bà M đang quản lý, sử dụng.

Nay, bà Bùi Thị B (vợ ông L1) và anh Nguyễn Thanh L (con ông L1) yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của bà N để lại. Yêu cầu chia đôi, nhưng xin nhận đất, vị trí từ các mốc 10-11-12-13-14-16-C-D-17-10, diện tích 2.157,8m², trong đó, gồm:

- Một phần thửa đất 78, diện tích yêu cầu chia 347,2m², thể hiện tại các mốc 10-11-12-16-10;

- Một phần thửa 02, diện tích yêu cầu chia 1810,6m², thể hiện tại các mốc 12-13-14-16-12.

Nguyên đơn, đồng ý cho bà Nguyễn Thị Tuyết M được thừa kế phần đất diện tích 2.158m², vị trí tại các mốc 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-D-C-16-14-1, trong đó, gồm:

- Một phần thửa 78, diện tích 44,1m² thể hiện tại các mốc 8-9-10-17-8;
- Trọn thửa 60, diện tích 330,5m², thể hiện tại các mốc 17-16-5-6-7-8-17;
- Một phần thửa 02, diện tích 1783,4m², thể hiện tại các mốc 1-2-3-4-5-6-16-14-1.

Đối với tài sản trên đất: Căn nhà Tình nghĩa, vật kiến trúc, cây trồng trên đất, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn: Không đồng ý trả lại bản chính 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà N đối với các thửa 02, 60, 78.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K, đại diện nguyên đơn bà Bùi Thị B rút yêu cầu khởi kiện, để cho con là Nguyễn Thanh L khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, ông Trịnh Văn Hồng đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Tuyết M, trình bày: Bà M không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Lý do: Nguồn gốc phần đất hộ bà Võ Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 02, 60, 78 là của ông Nguyễn Việt H, chồng sau của bà N được Nhà nước cấp (do ông H là người có công với cách mạng) nhưng ông H để cho bà N kê khai, đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông L1 (chồng của bà Bảy, cha anh L) từ nhỏ sống với bà Nội, không sống chung với bà N. Ông L1, bà Bảy, anh L không có công chăm sóc, nuôi dưỡng ông H, bà N. Bà M là người sống chung và có công chăm sóc, nuôi dưỡng, chôn cất bà N, ông H. Bà N chết trước ông H, nên tài sản trên là của ông H.

Bà M yêu cầu được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ 03 thửa đất 02, 60, 78 do hộ bà N đứng tên giấy chứng nhận QSD đất; toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc trên đất.

Bị đơn có yêu cầu phản tố: Yêu cầu nguyên đơn: bà Bảy, anh L trả lại bản chính 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà N đứng tên: Thửa 78, tờ bản đồ 01, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, diện tích 415m²; Thửa 60, tờ bản đồ 01, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 311m²; Thửa 02, tờ bản đồ 17, loại đất trồng lúa, diện tích 3.775m².

Tại bản án dân sự số 27/2019/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị B.
2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh L.
3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M.
4. Anh Nguyễn Thanh L được chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Võ Thị N, diện tích 2.157,8m² thể hiện tại các mốc 10-11-12-13-14-16-C-D-17-10, trong đó, gồm:

- Một phần thửa đất 78, diện tích 347,2m², thể hiện tại các mốc 10-11-12-16-10 (trong đó 122,9m² đất ở nông thôn, 223,4m² đất trồng cây lâu năm).

- Một phần thửa 02, diện tích 1810,6m², loại đất lúa thể hiện tại các mốc 12-13-14-16-12.

5. Bà Nguyễn Thị Tuyết M được chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Võ Thị N, diện tích 2.158m², thể hiện các mốc 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-D-C-16-14-1, trong đó, gồm:

- Một phần thửa 78, diện tích 44,1m², loại đất ở nông thôn thể hiện tại các mốc 8-9-10-17-8;

- Tron thửa 60, diện tích 330,5m², loại đất ở nông thôn, thể hiện tại các mốc 17-16-5-6-7-8-17;

- Một phần thửa 02, diện tích 1783,4m², loại đất lúa, thể hiện tại các mốc 1-2-3-4-5-6-16-14-1.

(Theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Thanh L, Bùi Thị B với Nguyễn Thị Tuyết M ngày 27-6-2018, xác nhận ngày 11-3-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.)

6. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M phải giao cho anh Nguyễn Thanh L diện tích đất 2.157,8m² trong phạm vi các mốc 10-11-12-13-14-16-C-D-17-10 tại một phần thửa 78 tờ bản đồ số 01, một phần thửa 02 tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận QSD đất cấp cho Hộ bà Võ Thị N, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00320 ngày 04-10-2010; H01299 ngày 16-8-2007, tọa lạc tại xã Tân Phú, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Có Trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 27-6-2018, xác nhận ngày 11-3-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, kèm theo.)

7. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp thu hồi quyền sử dụng đất: Thửa 78, tờ bản đồ số 01, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm,

diện tích 415m² (đo đạc thực tế 391,3m²); Thửa 60, tờ bản đồ số 01 loại đất ở tại nông thôn, diện tích 311m² (đo đạc thực tế 330,5m²); Thửa 02, tờ bản đồ số 17, loại đất trồng lúa, diện tích 3.775m² (đo đạc thực tế 3.594m², đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ bà Võ Thị N: Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00320 ngày 04-10-2010; H01299 ngày 16-8-2007; H01297 ngày 16-8-2007, để cấp quyền sử dụng đất lại cho ông Nguyễn Thanh L và bà Nguyễn Thị Tuyết M.

8. Anh Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Tuyết M được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, hướng dẫn thi hành bản án và thời hạn kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/7/2019, bà Nguyễn Thị Tuyết M kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Ông Hồ Văn M1 đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh L ½ diện tích đất là không đúng pháp luật vì đất tranh chấp có nguồn gốc của nhà nước cấp cho ông H, ông H chỉ để cho bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi bà N chết thì ông H toàn quyền quản lý, sử dụng, khi ông H chết thì bà M là người tiếp tục sử dụng do bà M là người sống chung, trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc bà N, ông H đến cuối đời và lo ma chay, chôn cất, thờ cúng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Xuân K đại diện theo ủy quyền cho anh Nguyễn Thanh L trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc của cha, mẹ bà N cho một phần, bà N mua của cha mẹ một phần khi bà N tái giá với ông H, sau đó bà N, ông H có cho ông L 5 công đất ruộng ở kinh Trà như bị đơn trình bày nhưng chủ đất cũ cũng đã lấy lại nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Xác định 4.315,8m² là di sản của ông H và bà N, bà N chết trước, đến ông L1 nên anh L là thừa kế thế vị, ông H sống chung với bà N không

có con chung, ông H cũng không có con riêng, trong quá trình ông H sống chung bà N ông H xem ông L1, bà M như con ruột nên sau khi ông H chết phần di sản của ông H để lại cũng được chia thừa kế theo pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nhưng có điều chỉnh lại phần nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm cho phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết M về việc không đồng ý chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Thanh L, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Bà N và ông H sống chung từ năm 1976, đến năm 1995 bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất tranh chấp nên được xác định là tài sản chung của bà N và ông H mặc dù diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của bà N hay của ông H. Ngày 16/12/2010 bà N chết, di sản thừa kế của bà N là $\frac{1}{2}$ diện tích đất tranh chấp, $\frac{1}{2}$ còn lại là của ông H. Hàng thừa kế thứ nhất của bà N gồm ông H, ông L1, bà M. Do bà N không có di chúc nên di sản thừa kế của bà N được chia theo pháp luật cho ông H, ông L1, bà M mỗi người được $\frac{1}{3}$ phần tài sản do bà N để lại, như vậy ông L1, bà M mỗi người được nhận $\frac{1}{6}$ phần tài sản tranh chấp do bà N để lại.

- Ngày 16/8/2011 ông L1 chết trước ông H nên anh Nguyễn Thanh L được xác định là người thừa kế thế vị của ông L1 mới phù hợp pháp luật.

- Ngày 16/9/2011 ông H chết, tài sản thừa kế do ông H để lại là $\frac{1}{2}$ phần đất tranh chấp thuộc quyền của ông H và $\frac{1}{3}$ phần di sản do bà N để lại. như vậy tài sản thừa kế mà ông H để lại là $\frac{4}{6}$ phần diện tích đất đang tranh chấp. Đối với hàng thừa kế thứ nhất của ông H thì cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định là ông H và bà N không có con chung, ông H cũng không có con riêng hay con nuôi nào khác, cha mẹ của ông H đều đã chết. Bà M và ông L1 là con riêng của bà N với ông L1. Bà M cho rằng chỉ có bà M sống chung với bà N và ông H, ông L1 không có sống chung với ông H nên không được hưởng thừa kế phần di sản của ông H. Tuy nhiên, khi ông H sống chung với bà N thì cả bà M và ông L1 đều có sống chung với ông H một thời gian, sau đó bà M và ông L1 mới về sống bên nhà nội, một thời gian thì bà M trở về sống chung với bà N và ông H. Như vậy giữa ông H và ông L1 cũng có mối quan hệ

như cha con. Đồng thời theo bà M trình bày thì trước đây ông H có cho ông L1 5 công đất ruộng ở kinh Trà; như vậy chứng tỏ ông H cũng xem ông L1 như con mới cho đất ông L1; do đó cả bà M và ông H đều được hưởng thừa kế đối với di sản do ông H để lại được quy định tại Điều 654 của Bộ luật dân sự quy định về quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế. Do ông H không có di chúc nên di sản của ông H được chia cho bà M và ông L1 mỗi người ½ phần đất của ông H.

Bản án dân sự sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp là di sản của bà N là chưa phù hợp như đã nhận định. Tuy nhiên, do bà M và ông L1 đều được hưởng thừa kế của bà N và ông H nên mỗi người được nhận ½ phần đất tranh chấp, không làm thay đổi nội dung vụ án, phù hợp với quyết định của bản án dân sự sơ thẩm, do đó giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

- Từ những phân tích nêu trên xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà M là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[2] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Do yêu cầu kháng cáo của bà M không được chấp nhận nên bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết M

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 25/6/2019 của Tòa án nhân huyện C.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị B.
2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh L.
3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M.

4. Anh Nguyễn Thanh L được chia thừa kế thể vị quyền sử dụng đất của bà Võ Thị N và ông Nguyễn Việt H, diện tích $2.157,8m^2$ thể hiện tại các mốc 10-11-12-13-14-16-C-D-17-10, trong đó, gồm:

- Một phần thửa đất 78, diện tích $347,2m^2$, thể hiện tại các mốc 10-11-12-16-C-D-10 (trong đó $122,9m^2$ đất ở nông thôn, $223,4m^2$ đất trồng cây lâu năm).

- Một phần thửa 02, diện tích $1810,6m^2$, loại đất lúa thể hiện tại các mốc 12-13-14-16-12.

5. Bà Nguyễn Thị Tuyết M được chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Võ Thị N và ông Nguyễn Việt H, diện tích $2.158m^2$, thể hiện các mốc 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-17-D-C-16-14-1, trong đó, gồm:

- Một phần thửa 78, diện tích $44,1m^2$, loại đất ở nông thôn thể hiện tại các mốc 8-9-10-17-8;

- Trộn thửa 60, diện tích $330,5m^2$, loại đất ở nông thôn, thể hiện tại các mốc 17-D-C-16-6-7-8-17;

- Một phần thửa 02, diện tích $1783,4m^2$, loại đất lúa, thể hiện tại các mốc 1-2-3-4-5-6-16-14-1.

(Theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Thanh L, Bùi Thị B với Nguyễn Thị Tuyết M ngày 27-6-2018, xác nhận ngày 11-3-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.)

5. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M phải giao cho anh Nguyễn Thanh L diện tích đất $2.157,8m^2$ trong phạm vi các mốc 10-11-12-13-14-16-C-D-17-10 tại một phần thửa 78 tờ bản đồ 01, một phần thửa 02 tờ bản đồ 17, giấy chứng nhận QSD đất cấp cho Hộ bà Võ Thị N, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00320 ngày 04-10-2010; H01299 ngày 16-8-2007, tọa lạc tại xã Tân Phú, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Có Trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 27-6-2018, xác nhận ngày 11-3-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, kèm theo.)

6. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp thu hồi quyền sử dụng đất: Thửa 78, tờ bản đồ 01, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, diện tích $415m^2$ (đo đạc thực tế $391,3m^2$); Thửa 60, tờ bản đồ 01 loại đất ở tại nông thôn, diện tích $311m^2$ (đo đạc thực tế $330,5m^2$); Thửa 02, tờ bản đồ 17, loại đất trồng lúa, diện tích $3.775m^2$ (đo đạc thực tế $3.594m^2$, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ bà Võ Thị N: Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00320 ngày 04-10-2010; H01299 ngày 16-8-2007; H01297 ngày 16-8-2007, để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho anh Nguyễn Thanh L và bà Nguyễn Thị Tuyết M.

7. Anh Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Tuyết M được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Thanh L chịu 7.204.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 6.483.000 đồng ngày 07-4-2017 theo biên lai số 10632 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, sau khi trừ án phí, anh L phải nộp tiếp 721.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận và chịu 8.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế. Tổng cộng 9.250.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 300.000 đồng, ngày 02-5-2018, theo biên lai số 03054 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, sau khi trừ án phí, bà M phải nộp tiếp 8.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về chi phí tố tụng khác:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản: Tổng cộng là 5.704.000 đồng. Mỗi bên chịu 2.852.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp xong. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M phải trả lại cho anh Nguyễn Thanh L 2.852.000 đồng do anh L đã tạm ứng trước.

10. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

11. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai 0002136 ngày 11/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

12. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

Lê Hồng Nước